

Số: 28/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Xét Tờ trình số 2607/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 132/BC-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương (bao gồm thu bổ sung từ nguồn ngân sách Trung ương, thu chuyển nguồn, thu kết dư):	81.191.006 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm chi chuyển nguồn, chi nộp ngân sách cấp trên):	79.118.222 triệu đồng
3. Tổng kết dư ngân sách địa phương:	2.072.784 triệu đồng
a) Kết dư ngân sách cấp tỉnh:	996.043 triệu đồng
b) Kết dư ngân sách cấp xã:	1.076.741 triệu đồng

(Kèm theo phụ biểu theo mẫu biểu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; xử lý kết dư ngân sách đảm bảo theo quy định tại Điều 74 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các quy định, hướng dẫn có liên quan.

b) Thực hiện đồng bộ các biện pháp để tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách; tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát

trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Xử lý nghiêm trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm, chậm hoàn thành việc thực hiện kiến nghị kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định.

2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ11.



CHỦ TỊCH

Trịnh Thị Minh Thanh

Biểu mẫu số 48

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	32.499.510	81.191.006	48.691.496	250
A1	Tổng thu cân đối NSĐP	32.499.510	81.191.006	48.691.496	250
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	27.563.804	56.291.059	28.727.255	204
-	Thu NSĐP hưởng 100%	18.307.560	47.365.365	29.057.805	259
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	9.256.244	8.925.694	-330.550	96
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.039.764	2.345.801	306.037	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.039.764	2.345.801	306.037	
		2.895.942			
III	Thu từ nguồn cải cách tiền lương		1.355.153	1.355.153	
IV	Thu kết dư		21.193.074	21.193.074	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0	0	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		5.919	5.919	
VII	Thu viện trợ		0	0	
A2	Tổng mức vay của NSĐP	32.499.510	79.118.222	47.307.784	243
B	TỔNG CHI NSĐP	30.954.616	32.134.412	1.179.796	104
I	Tổng chi cân đối NSĐP	11.711.290	13.005.778	1.294.488	111
1	Chi đầu tư phát triển	11.711.290	13.005.778	1.294.488	111
2	Chi thường xuyên	17.728.238	19.119.701	1.391.463	108
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	7.400	7.333	-67	99
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	0	100

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
5	Chi dự phòng ngân sách	668.586		-668.586	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	837.502		-837.502	0
II	Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	658.402	973.200	314.798	148
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	557.887	660.246	102.359	118
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách và một số chương trình mục tiêu	100.515	312.954	212.439	311
III	Chi bổ sung mục tiêu ngân sách cấp dưới	848.692			
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		45.691.806	45.691.806	
V	Chi hỗ trợ các địa phương khác		159.620		
VI	Chi trả nợ gốc của NSDP	37.800	36.876	-924	98
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		122.308	122.308	
C	KẾT DƯ NSDP	-	2.072.784	2.072.784	
D	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	281.739	312.663	30.924	111

Biểu mẫu số 50

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng số thu (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	57.330.000	29.603.568	106.871.585	81.191.006	186	274
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	57.330.000	27.563.804	85.818.917	56.296.978	150	204
	Thu NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	57.330.000	27.563.804	81.976.638	56.296.978	143	204
I	THU NỘI ĐỊA	39.530.000	27.563.804	69.201.219	56.221.092	175	204
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	12.952.000	10.234.950	12.922.165	10.701.888	100	105
	- Thuế giá trị gia tăng	4.261.900	2.173.569	3.404.851	1.736.474	80	80
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.282.000	653.820	1.124.721	573.608	88	88
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100	561	1.605	818	146	146
	- Thuế tài nguyên	7.407.000	7.407.000	8.390.988	8.390.988	113	113
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	275.000	149.560	264.471	146.300	96	98
	- Thuế giá trị gia tăng	118.500	60.435	113.769	58.022	96	96
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.000	69.870	127.395	64.971	93	93
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	255	0	0		
	- Thuế tài nguyên	19.000	19.000	23.307	23.307	123	123
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.109.900	1.079.969	3.228.018	1.257.279	153	116
	- Thuế giá trị gia tăng	1.128.900	575.739	1.282.635	654.143	114	114
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	883.000	450.330	1.808.068	529.296	205	118
	- Thu từ khí thiên nhiên	0		0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	90.000	45.900	129.541	66.066	144	144
	- Thuế tài nguyên	8.000	8.000	7.774	7.774	97	97
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.367.899	3.316.228	7.054.192	3.681.114	111	111
	- Thuế giá trị gia tăng	4.252.899	2.168.978	3.828.896	1.952.738	90	90
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.415.000	721.650	2.254.092	1.149.587	159	159
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	560.000	285.600	794.513	402.098		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>Tr.đồ: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>	0		6.085	0		
	<i>Thuế tài nguyên</i>	140.000	140.000	176.691	176.691	126	126
5	Lệ phí trước bạ	806.000	806.000	1.182.400	1.182.400	147	147
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0		14	14		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	121.300	121.300	131.292	131.292	108	108
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.748.700	891.837	2.258.596	1.151.764	129	129
9	Thuế bảo vệ môi trường	3.651.000	1.157.700	2.477.516	992.563	68	86
10	Phí, lệ phí	2.640.190	1.897.550	2.943.544	2.094.489	111	110
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>544.240</i>	<i>544.240</i>	<i>693.293</i>	<i>693.293</i>		
10.1	<i>Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	<i>742.640</i>		<i>1.424.147</i>	<i>575.092</i>		
10.2	<i>Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	<i>1.897.550</i>	<i>1.897.550</i>	<i>1.519.397</i>	<i>1.519.397</i>		
11	Tiền sử dụng đất	5.500.000	5.500.000	24.198.481	24.198.481	440	440
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.255.500	1.255.500	9.443.312	9.443.312	752	752
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0		346	346		
14	Thu tại xã	8.000	8.000	36.037	36.037	450	450
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	8.000		36.037	36.037		
15	Thu khác ngân sách	878.511	709.150	1.154.677	544.339	131	77
	- Thu tiền phạt			355.983	88.838		
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>			<i>179.878</i>	<i>9.632</i>		
	- Thu tịch thu			146.903	23.843		
	<i>Trong đó: Thu tịch thu hàng buôn lậu</i>			<i>0</i>	<i>0</i>		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			223.045	220.630		
	- Thu tiền cho thuê và bán tài sản			35.670	32.680		
	- Thu khác còn lại			393.076	178.348		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.150.000	370.060	1.667.435	576.411	145	156
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	<i>1.114.200</i>	<i>334.260</i>	<i>1.558.606</i>	<i>467.582</i>	<i>140</i>	<i>140</i>
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	<i>35.800</i>	<i>35.800</i>	<i>108.829</i>	<i>108.829</i>	<i>304</i>	<i>304</i>
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14.000	14.000	174.783	19.123	1.248	137
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	52.000	52.000	63.940	63.940	123	123
	- Thuế giá trị gia tăng			24.403	24.403		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.577	1.577		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			4.398	4.398		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			33.561	33.561		
	- Thu khác			1	1		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
II	Thu cân đối từ hoạt động XNK	17.800.000		12.699.795	688	71	
1	Thu Hải quan	17.800.000		16.542.074	688	93	
1.1	Thuế xuất khẩu			1.197.963	0		
1.2	Thuế nhập khẩu			1.271.497	0		
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			978.363	0		
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			12.738.620	0		
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			16.704	0		
1.6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			324.475	0		
1.7	Thu khác			14.452	688		
2	Hoàn thuế GTGT			-3.842.279	0		
III	Các khoản huy động, đóng góp			19.279	19.279		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			13.335	13.335		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			5.944	5.944		
IV	Thu viện trợ			6.345	5.919		
V	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			50.000	50.000		
B	THU VAY KHÁC			919			
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		2.039.764	2.345.801	2.345.801		
D	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		2.895.942				
E	THU CHUYỂN NGUỒN			21.193.074	21.193.074		
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.355.153	1.355.153		

Biểu mẫu số 51

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D+E+F+G)	32.499.510	79.118.222	243
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	30.954.616	32.134.412	104
I	Chi đầu tư phát triển	11.711.290	13.005.778	111
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	11.348.290	12.626.870	111
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		1.085.513	
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>		0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (không bao gồm bù trừ ghi thu, ghi chi)</i>		4.327.445	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>		52.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			
3	Chi đầu tư phát triển khác	363.000	378.908	104
II	Chi thường xuyên	17.728.238	19.119.701	108
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	6.423.307	6.583.232	102
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	160.450	135.455	84
III	Chi trả nợ lãi các khoản do địa phương vay	7.400	7.333	99
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	100
V	Chi dự phòng ngân sách	668.586		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	837.502		
B	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	658.402	973.200	148
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	557.887	660.246	118
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	100.515	312.954	311
C	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	848.692		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		45.691.806	
E	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		159.620	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		122.308	
G	CHI TRẢ NỢ GỐC	37.800	36.876	98

Biểu mẫu số 52

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B+C+D+E+F)	24.502.210	75.618.109	309
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	848.692	12.567.044	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	23.615.718	21.719.459	92
I	Chi đầu tư phát triển	12.009.577	11.764.642	98
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	11.646.577	11.385.734	98
-	Chi an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội		929.609	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.008.026	
-	Chi Khoa học và công nghệ		-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		439.421	
-	Chi Văn hóa thông tin		101.213	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		431.625	
-	Chi Thể dục thể thao		12.151	
-	Chi Bảo vệ môi trường		1.377	
-	Chi các hoạt động kinh tế		7.741.631	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		707.570	
-	Chi Bảo đảm xã hội		13.111	
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	363.000	378.908	104
II	Chi thường xuyên	10.386.546	9.945.884	96
-	Chi an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội	444.079	436.971	98
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.324.134	3.356.843	101
-	Chi Khoa học và công nghệ	141.370	103.473	73
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.379.878	1.274.598	92
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh, truyền hình	447.263	592.595	132
-	Chi Bảo vệ môi trường	394.374	380.875	97
-	Chi các hoạt động kinh tế	891.567	1.056.649	119
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.173.086	1.933.645	89
-	Chi Bảo đảm xã hội	591.684	654.743	111
-	Chi khác (bao gồm cả chi viện trợ và các nội dung chi khác)	599.111	155.492	26
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400	7.333	99
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	100
V	Chi dự phòng ngân sách	373.093		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	837.502		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		41.012.802	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		122.308	
E	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		159.620	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	37.800	36.876	98

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.499.510	24.502.210	7.997.300	79.118.222	63.051.065	16.067.157	243	257	201
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	30.954.616	22.957.316	7.997.300	32.134.412	20.919.729	11.214.683	104	91	140
I	Chi đầu tư phát triển	11.711.290	11.451.690	259.600	13.005.778	11.104.396	1.901.382	111	97	732
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	11.348.290	11.088.690	259.600	12.626.870	10.725.488	1.901.382	111	97	732
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				<i>1.085.513</i>	<i>1.008.026</i>	<i>77.487</i>			
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>				<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (không bao gồm bù trừ ghi thu, ghi chi)</i>				<i>4.327.445</i>	<i>4.089.644</i>	<i>237.800</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>				<i>52.000</i>	<i>52.000</i>				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN hoạt động công									
3	Chi đầu tư phát triển khác	363.000	363.000		378.908	378.908		104	104	
II	Chi thường xuyên	17.728.238	10.286.031	7.442.207	19.119.701	9.806.400	9.313.301	108	95	125
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>6.423.307</i>	<i>3.324.134</i>	<i>3.099.173</i>	<i>6.583.232</i>	<i>3.356.843</i>	<i>3.226.389</i>	<i>102</i>	<i>101</i>	<i>104</i>
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	<i>160.450</i>	<i>141.370</i>	<i>19.080</i>	<i>135.455</i>	<i>103.473</i>	<i>31.982</i>	<i>84</i>	<i>73</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do địa phương vay	7.400	7.400		7.333	7.333		99	99	
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600		1.600	1.600		100	100	

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	Chi dự phòng ngân sách	668.586	373.093	295.493						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	837.502	837.502							
B	CHI TỰ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	658.402	658.402	0	973.200	799.730	173.470	148	121	
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	557.887	557.887		660.246	660.246		118	118	
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	100.515	100.515		312.954	139.484	173.470	311	139	
C	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	848.692	848.692							
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				45.691.806	41.012.802	4.679.004			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				122.308	122.308				
F	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC				159.620	159.620				
G	CHI TRẢ NỢ GỐC	37.800	37.800		36.876	36.876		98	98	

QUYẾT TOÁN CHI NHẬN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng /.

STT	Tên đơn vị	Dự toán																		Quyết toán																								
		Trong đó:			Trong đó:			Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ các địa phương khác	Chi trả nợ gốc	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc											
		Năm trước chuyển nguồn sang		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Dự toán được giao trong năm	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới																Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển																																						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9-10-11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24-25-26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36											
	TỔNG SỐ	32.049.102	18.813.452	4.420.055	1.227.429	13.165.968	10.441.890	86.958	10.354.932	687.672	673.087	14.586	7.400	1.600	373.093	837.502	848.692	37.800	75.618.109	11.135.927	9.932.719	7.333	1.600	641.880	628.715	13.165	41.012.802	12.567.044	122.308	159.620	36.876	60	95	99	100	98								
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	29.843.015	18.813.452	4.420.055	1.227.429	13.165.968	10.441.890	86.958	10.354.932	687.672	673.087	14.586	-	-	-	-	-	-	21.710.526	11.135.927	9.932.719	-	-	641.880	628.715	13.165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
1	Văn phòng Tỉnh ủy	229.509	-	-	-	-	-	-	229.509	-	-	-	-	-	-	-	-	-	219.836	219.836	219.836	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
2	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	170.883	-	-	-	-	-	-	168.796	1.924	166.872	2.087	-	-	-	-	-	-	147.736	145.649	145.649	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	39.749	-	-	-	-	-	-	39.749	668	39.081	-	-	-	-	-	-	-	37.515	37.515	37.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	136.438	-	-	-	-	-	-	136.438	1.252	135.186	-	-	-	-	-	-	-	122.075	122.075	122.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	439.614	-	-	-	-	-	-	438.016	89	437.927	1.598	-	-	-	-	-	-	436.704	435.140	435.140	-	-	1.564	1.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
6	Sở Tài chính	60.651	-	-	-	-	-	-	60.651	-	60.651	-	-	-	-	-	-	-	60.615	60.615	60.615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
7	Sở Công thương	92.825	-	-	-	-	-	-	92.825	382	92.443	-	-	-	-	-	-	-	88.703	88.703	88.703	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
8	Sở Xây dựng	303.219	-	-	-	-	-	-	303.219	-	303.219	-	-	-	-	-	-	-	274.634	274.634	274.634	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
9	Sở Ngoại vụ	17.133	-	-	-	-	-	-	17.133	-	17.133	-	-	-	-	-	-	-	15.295	15.295	15.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
10	Sở Nội vụ	154.374	-	-	-	-	-	-	154.374	1.572	152.802	-	-	-	-	-	-	-	146.649	146.649	146.649	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	506.232	5.760	660	-	5.100	-	-	498.502	1.581	496.921	1.969	-	-	-	-	-	-	480.715	3.550	475.749	-	-	1.417	1.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
12	Sở Khoa học và Công nghệ	217.282	-	-	-	-	-	-	217.282	25.826	191.456	-	-	-	-	-	-	-	144.621	144.621	144.621	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
13	Sở Tư pháp	21.776	-	-	-	-	-	-	20.955	-	20.955	821	-	-	-	-	-	-	21.729	20.914	20.914	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
14	Sở Y tế	1.083.820	1.071	-	-	1.071	-	-	1.081.946	2.176	1.079.769	803	-	-	-	-	-	-	1.019.846	1.070	1.018.298	-	-	487	487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	837.594	-	-	-	-	-	-	837.565	-	837.565	29	-	-	-	-	-	-	815.590	815.561	815.561	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
16	Thanh tra tỉnh	44.262	-	-	-	-	-	-	44.262	-	44.262	-	-	-	-	-	-	-	42.819	42.819	42.819	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
17	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.405	-	-	-	-	-	-	14.901	-	14.901	5.004	-	-	-	-	-	-	58.068	10.688	47.380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
18	Ban quản lý Khu kinh tế	61.541	12.062	-	-	12.062	-	-	49.479	-	49.479	-	-	-	-	-	-	-	95.028	95.028	95.028	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
19	Trung tâm phục vụ hành chính công	96.293	-	-	-	-	-	-	96.293	692	95.601	-	-	-	-	-	-	-	1.841	1.841	1.841	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
20	Ban An toàn giao thông	2.024	-	-	-	-	-	-	2.024	-	2.024	-	-	-	-	-	-	-	183.861	4.565	179.296	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
21	Trường Đại học Hạ Long	193.775	5.000	-	-	5.000	-	-	188.775	4.954	183.821	-	-	-	-	-	-	-	21.241	21.241	21.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
22	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	29.956	-	-	-	-	-	-	29.956	431	29.525	-	-	-	-	-	-	-	31.650	31.650	31.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
23	Trường Cao đẳng Việt - Hàn	33.441	-	-	-	-	-	-	33.441	-	33.441	-	-	-	-	-	-	-	14.642	14.642	14.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
24	Trường Đại học Công nghiệp	14.642	-	-	-	-	-	-	14.642	-	14.642	-	-	-	-	-	-	-	3.293.840	3.206.309	69.498	-	-	18.034	18.034	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
25	Ban QLĐAĐTĐ khu vực I	6.523.652	6.416.113	1.174.699	171.548	5.069.865	80.583	24.393	56.190	26.956	26.956	-	-	-	-	-	-	-	5.033.713	4.544.068	12.181	-	-	477.463	477.463	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
26	Ban QLĐAĐTĐ khu vực II	8.391.605	7.868.014	2.117.333	770.793	4.979.888	19.501	62	19.438	504.090	504.090	-	-	-	-	-	-	-	24.304	24.304	24.304	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
27	BQL Di sản thế giới Vịnh Hạ Long-Yên Tử	24.631	-	-	-	-	-	-	24.631	-	24.631	-	-	-	-	-	-	-	150.925	149.282	149.282	-	-	1.643	1.643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
28	Báo và Phát thanh truyền hình	151.547	-	-	-	-	-	-	149.904	653	149.251	1.643	-	-	-	-	-	-	3.624	3.624	3.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
29	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	3.624	-	-	-	-	-	-	3.624	-	3.624	-	-	-	-	-	-	-	14.838	14.838	14.838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
30	Ban Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	30.721	-	-	-	-	-	-	30.721	139	30.582	-	-	-	-	-	-	-	510	510	510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
31	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	510	-	-	-	-	-	-	510	-	510	-	-	-	-	-	-	-	605	605	605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
32	Ban Chỉ đạo Chống buôn lậu gian lận thương mại và hàng giả tỉnh	611	-	-	-	-	-	-	611	-	611	-	-	-	-	-	-	-	134.172	134.172	134.172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
33	Bảo hiểm xã hội tỉnh	134.172	-	-	-	-	-	-	134.172	-	134.172	-	-	-	-	-	-	-	58.077	21.811	36.267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
34	Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	67.878	21.811	-	-	21.811	-	-	46.067	-	46.067	-	-	-	-	-	-	-	424.926	238.671	186.254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
35	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	659.926	383.205	60.593	4.513	318.099	276.721	-	276.721	-	276.721	-	-	-	-	-	-	-	139	139	139	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
36	Chi cục Hải quan khu vực VIII	139	-	-	-	-	-	-	139	-	139	-	-	-	-	-	-	-	2.433	2.433	2.433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
37	Thống kê tỉnh	2.433	-	-	-	-	-	-	2.433	-	2.433	-	-	-	-	-																												

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3
	Tổng cộng	8.845.992	259.600	8.290.899	295.493	16.257.638	1.707.783	77.487	0	9.483.054	3.226.389	31.982	197.316	193.599	3.717	4.679.004	190.481	184	658	114
1	X. Quảng La	84.898	300	81.615	2.983	153.256	15.459	0	0	107.517	25.056	483	0	0	0	29.749	531	181	5.153	132
2	X. Thống Nhất	149.644	3.000	141.335	5.309	247.461	5.945	0	0	175.125	44.772	499	0	0	0	65.558	832	165	198	124
3	P. Tuấn Châu	76.116	6.500	67.232	2.384	132.082	28.811	0	0	78.234	21.777	780	0	0	0	22.421	2.616	174	443	116
4	P. Việt Hưng	158.038	6.500	146.352	5.186	305.952	30.047	0	0	159.003	66.038	480	0	0	0	113.881	3.021	194	462	109
5	P. Bãi Cháy	165.952	5.000	155.308	5.644	463.886	14.938	0	0	192.226	54.540	700	0	0	0	255.693	1.028	280	299	124
6	P. Hà Tu	88.968	3.000	83.012	2.956	188.421	33.458	0	0	95.856	35.951	740	0	0	0	57.465	1.642	212	1.115	115
7	P. Hà Lâm	138.365	3.000	130.666	4.699	232.024	5.931	0	0	144.930	57.789	709	0	0	0	79.105	2.058	168	198	111
8	P. Cao Xanh	98.189	3.000	91.864	3.325	197.961	5.677	0	0	99.018	31.703	350	0	0	0	91.508	1.758	202	189	108
9	P. Hồng Gai	285.631	2.000	273.394	10.237	429.477	2.577	0	0	267.936	82.552	1.198	0	0	0	154.051	4.913	150	129	98
10	P. Hạ Long	187.169	2.000	178.871	6.298	300.492	31.237	0	0	174.338	88.732	791	0	0	0	92.011	2.906	161	1.562	97
11	P. Hoành Bồ	164.186	3.000	155.529	5.657	238.490	7.051	0	0	161.669	62.860	650	0	0	0	67.181	2.589	145	235	104
12	X. Hải Hòa	54.883		52.841	2.042	112.836	8.925	0	0	65.410	18.990	196	11	0	11	38.241	249	206		124
13	P. Mông Dương	87.199	300	83.727	3.172	168.586	3.815	0	0	92.793	37.761	503	10	0	10	70.324	1.643	193	1.272	111
14	P. Quang Hanh	165.893	3.000	157.037	5.856	282.193	4.728	0	0	190.946	82.625	280	33	0	33	83.766	2.720	170	158	122
15	P. Cẩm Phả	228.916	2.000	218.681	8.235	386.546	2.768	0	0	271.019	102.313	880	12	0	12	108.444	4.304	169	138	124
16	P. Cửa Ông	314.505	3.000	299.944	11.561	435.287	4.490	0	0	331.447	97.496	1.102	0	0	0	95.249	4.100	138	150	111
17	ĐK. Vân Đồn	847.402	158.000	673.724	15.678	2.422.917	657.186	77.100	0	753.882	272.299	171	105.862	105.862	0	872.852	33.135	286	416	112
18	P. Yên Tử	182.960	1.000	175.634	6.326	329.026	26.421	0	0	202.265	69.057	544	0	0	0	96.096	4.243	180	2.642	115
19	P. Vàng Danh	174.587	2.000	166.474	6.113	297.478	46.868	0	0	190.828	61.566	989	0	0	0	55.507	4.276	170	2.343	115
20	P. Uông Bí	236.609	3.000	225.230	8.379	419.120	22.378	0	0	247.691	93.950	149	0	0	0	143.585	5.466	177	746	110
21	P. Đông Mai	99.964	3.000	93.495	3.469	445.479	32.814	0	0	111.558	41.218	650	0	0	0	233.155	67.952	446	1.094	119
22	P. Hiệp Hòa	167.525	3.000	158.596	5.929	299.294	44.682	0	0	182.329	52.824	422	8.118	8.118	0	64.091	75	179	1.489	115
23	P. Quảng Yên	159.871	4.000	150.267	5.604	293.968	18.205	0	0	184.528	50.684	654	6.223	6.223	0	84.612	399	184	455	123
24	P. Hà An	103.532	3.000	96.978	3.554	227.565	34.371	0	0	121.831	33.620	762	3.692	3.692	0	67.546	125	220	1.146	126
25	P. Phong Cốc	123.914	1.000	118.517	4.397	241.630	35.697	0	0	163.340	42.610	736	6.113	6.113	0	36.031	450	195	3.570	138
26	P. Liên Hòa	134.178	1.000	128.439	4.739	260.934	17.919	0	0	159.096	45.200	1.047	17.211	17.211	0	66.329	379	194	1.792	124
27	P. An Sinh	144.739	1.000	138.580	5.159	275.103	42.226	142	0	172.608	58.376	300	0	0	0	58.823	1.447	190	4.223	125
28	P. Đông Triều	228.038	4.000	216.078	7.960	367.770	64.164	0	0	266.321	84.579	416	0	0	0	35.513	1.772	161	1.604	123
29	P. Bình Khê	130.292	1.000	124.683	4.609	259.782	35.449	0	0	155.687	54.665	295	0	0	0	67.478	1.168	199	3.545	125
30	P. Mạo Khê	296.831	4.000	282.303	10.528	482.826	44.891	0	0	319.144	131.144	542	0	0	0	116.014	2.777	163	1.122	113
31	P. Hoàng Quế	166.065	1.000	159.125	5.940	280.656	31.696	0	0	179.647	70.393	490	0	0	0	67.536	1.778	169	3.170	113
32	X. Tiên Yên	154.386	2.000	146.791	5.595	232.954	19.897	0	0	179.142	55.910	423	0	0	0	32.942	973	151	995	122
33	X. Điện Xá	118.234		114.053	4.181	162.648	12.113	0	0	124.248	36.477	0	0	0	0	25.528	759	138		109
34	X. Đông Ngụ	141.672		136.506	5.166	215.902	1.647	0	0	158.141	50.846	0	0	0	0	55.547	567	152		116
35	X. Hải Lạng	101.696		97.979	3.717	133.414	2.452	0	0	97.333	31.542	0	0	0	0	32.623	1.006	131		99
36	X. Lương Minh	76.335		73.551	2.784	138.946	873	0	0	94.632	24.409	200	0	0	0	42.815	626	182		129
37	X. Kỳ Thượng	104.341		100.647	3.694	160.080	6.553	0	0	126.503	35.929	452	1.000	0	1.000	25.713	310	153		126
38	X. Ba Chẽ	213.661	1.000	204.973	7.688	307.338	6.860	150	0	266.923	100.089	300	1.098	0	1.098	30.737	1.721	144	686	130
39	X. Hoành Mô	99.730	2.000	94.109	3.621	143.587	29.341	0	0	109.446	32.403	347	0	0	0	4.364	437	144	1.467	116

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3
40	X. Lục Hồn	146.119		111.841	4.278	180.630	13.117	0	0	140.063	46.034	383	175	0	175	26.414	860	156		125
41	X. Bình Liêu	175.603		169.025	6.578	271.205	30.383	0	0	209.486	73.637	1.006	68	0	68	29.720	1.548	154		124
42	X. Quảng Tân	177.289		171.283	6.006	256.253	5.054	0	0	211.247	67.129	596	1.311	0	1.311	37.810	830	145		123
43	X. Đầm Hà	219.723	3.000	209.155	7.568	307.519	11.370	95	0	264.149	76.340	627	0	0	0	31.161	839	140	379	126
44	X. Quảng Hà	220.402	1.000	211.518	7.884	277.349	17.158	0	0	232.058	92.774	1.260	0	0	0	24.982	3.151	126	1.716	110
45	X. Đường Hoa	155.890	1.000	149.189	5.701	221.868	8.714	0	0	166.833	65.534	1.549	0	0	0	45.146	1.175	142	871	112
46	X. Quảng Đức	144.948		139.578	5.370	189.231	13.244	0	0	150.943	55.783	499	0	0	0	23.671	1.373	131		108
47	X. Hải Sơn	58.323		56.171	2.152	92.146	1.209	0	0	55.248	15.669	473	0	0	0	35.402	287	158		98
48	X. Hải Ninh	71.355		68.674	2.681	117.870	784	0	0	74.772	24.766	470	0	0	0	41.548	766	165		109
49	X. Vĩnh Thục	66.206		63.770	2.436	101.152	1.474	0	0	65.652	17.981	453	0	0	0	33.441	586	153		103
50	P. Móng Cái 1	282.910	3.000	269.184	10.726	394.452	3.907	0	0	257.954	85.034	875	0	0	0	130.374	2.217	139	130	96
51	P. Móng Cái 2	128.748	2.000	121.942	4.806	217.129	2.261	0	0	123.138	48.374	803	0	0	0	90.508	1.222	169	113	101
52	P. Móng Cái 3	93.608	3.000	87.198	3.410	192.008	2.384	0	0	86.043	33.944	1.320	0	0	0	102.631	950	205	79	99
53	X. Cái Chiên	46.653		45.084	1.569	69.764	348	0	0	34.598	4.946	294	0	0	0	34.193	624	150		77
54	ĐK. Cô Tô	233.101	6.000	223.147	3.954	695.695	155.816	0	0	236.281	77.697	1.145	46.380	46.380	0	251.917	5.300	298	2.597	106

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng./.

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sách (%)									
		Bổ sung có mục tiêu										Bổ sung có mục tiêu										Bổ sung có mục tiêu									
		Tổng số		Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Trong đó		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Trong đó		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia					
		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn đầu tư CT MTQG	Vốn sự nghiệp CT MTQG			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn đầu tư CT MTQG	Vốn sự nghiệp CT MTQG								
TỔNG SỐ		12.925.302	6.940.985	5.984.317	0	5.984.317	2.967.567	2.791.812	224.938	224.938	0	12.567.044	6.449.499	6.117.545	0	6.117.545	2.967.567	2.956.379	193.599	193.599	0	97	93	102	-	102	100	106	86		
1	X. Quảng La	158.480	74.059	84.421	0	84.421	30.000	54.421	0	0	0	159.294	73.503	85.790	0	85.790	30.000	55.790				101	99	102	-	102	100	103	-		
2	X. Thông Nhất	209.642	130.516	79.126	0	79.126	30.000	49.126	0	0	0	198.456	127.128	71.328	0	71.328	30.000	41.328				95	97	90	-	90	100	84	-		
3	P. Tuấn Châu	123.667	46.016	77.650	0	77.650	50.000	27.650	0	0	0	119.558	41.948	77.611	0	77.611	50.000	27.611				97	91	100	-	100	100	100	-		
4	P. Việt Hưng	229.381	117.486	111.895	0	111.895	50.000	61.895	0	0	0	217.882	115.210	102.672	0	102.672	50.000	52.672				95	98	92	-	92	100	85	-		
5	P. Bãi Cháy	201.995	80.833	121.162	0	121.162	50.000	71.162	0	0	0	187.831	72.405	115.426	0	115.426	50.000	65.426				93	90	95	-	95	100	92	-		
6	P. Hà Tu	151.761	68.181	83.580	0	83.580	50.000	33.580	0	0	0	148.991	65.591	83.400	0	83.400	50.000	33.400				98	96	100	-	100	100	99	-		
7	P. Hà Lâm	200.693	102.530	98.163	0	98.163	50.000	48.163	0	0	0	194.663	97.906	96.757	0	96.757	50.000	46.757				97	95	99	-	99	100	97	-		
8	P. Cao Xanh	146.987	64.436	82.551	0	82.551	50.000	32.551	0	0	0	142.328	61.162	81.166	0	81.166	50.000	31.166				97	95	98	-	98	100	96	-		
9	P. Hồng Gai	326.146	206.856	119.291	0	119.291	50.000	69.291	0	0	0	305.869	195.057	110.812	0	110.812	50.000	60.812				94	94	93	-	93	100	88	-		
10	P. Hà Long	215.784	109.704	106.080	0	106.080	50.000	56.080	0	0	0	198.612	94.202	104.409	0	104.409	50.000	54.409				92	86	98	-	98	100	97	-		
11	P. Hoành Bồ	236.327	135.036	101.291	0	101.291	50.000	51.291	0	0	0	229.790	130.581	99.208	0	99.208	50.000	49.208				97	97	98	-	98	100	96	-		
12	X. Hải Hòa	110.783	51.370	59.413	0	59.413	30.000	29.413	0	0	0	109.771	50.254	59.516	0	59.516	30.000	29.516				99	98	100	-	100	100	100	-		
13	P. Mông Dương	147.352	74.923	72.429	0	72.429	50.000	22.429	0	0	0	144.323	73.523	70.799	0	70.799	50.000	20.799				98	98	98	-	98	100	93	-		
14	P. Quang Hanh	233.983	124.266	109.717	0	109.717	50.000	59.717	0	0	0	265.063	154.321	110.742	0	110.742	50.000	60.742				113	124	101	-	101	100	102	-		
15	P. Cẩm Phá	309.457	167.810	141.647	0	141.647	50.000	91.647	0	0	0	278.068	142.371	135.696	0	135.696	50.000	85.696				90	85	96	-	96	100	94	-		
16	P. Cửa Ông	388.865	267.978	120.887	0	120.887	50.000	70.887	0	0	0	380.916	262.456	118.460	0	118.460	50.000	68.460				98	98	98	-	98	100	97	-		
17	ĐK. Vân Đồn	1.040.066	402.028	638.038	0	638.038	448.833	78.502	110.703	110.703	0	1.172.644	283.794	888.850	0	888.850	448.833	334.155	105.862	105.862		113	71	139	-	139	100	426	96		
18	P. Yên Tử	255.269	148.087	107.182	0	107.182	50.137	57.045	0	0	0	248.453	136.109	112.343	0	112.343	50.137	62.206				97	92	105	-	105	100	109	-		
19	P. Vàng Danh	240.416	133.338	107.078	0	107.078	53.665	53.413	0	0	0	214.164	109.133	105.031	0	105.031	53.665	51.366				89	82	98	-	98	100	96	-		
20	P. Uông Bí	316.034	182.143	133.891	0	133.891	50.232	83.659	0	0	0	267.898	136.098	131.799	0	131.799	50.232	81.567				85	75	98	-	98	100	97	-		
21	P. Đông Mai	149.450	80.214	69.236	0	69.236	50.000	19.236	0	0	0	147.089	72.623	74.466	0	74.466	50.000	24.466				98	91	108	-	108	100	127	-		
22	P. Hiệp Hòa	249.096	143.950	105.146	0	105.146	50.000	46.786	8.360	8.360	0	267.437	142.564	124.873	0	124.873	50.000	66.756	8.118	8.118		107	99	119	-	119	100	143	97		
23	P. Quảng Yên	245.788	133.237	112.551	0	112.551	50.000	56.121	6.430	6.430	0	248.732	131.034	117.698	0	117.698	50.000	61.475	6.223	6.223		101	98	105	-	105	100	110	97		
24	P. Hà An	174.905	87.183	87.722	0	87.722	50.000	33.931	3.791	3.791	0	173.017	80.041	92.976	0	92.976	50.000	39.284	3.692	3.692		99	92	106	-	106	100	116	97		
25	P. Phong Cốc	211.551	108.396	103.155	0	103.155	50.000	46.992	6.163	6.163	0	229.891	108.098	121.793	0	121.793	50.000	65.680	6.113	6.113		109	100	118	-	118	100	140	99		
26	P. Liên Hòa	229.159	115.260	113.899	0	113.899	50.000	46.215	17.684	17.684	0	229.607	111.130	118.477	0	118.477	50.000	51.266	17.211	17.211		100	96	104	-	104	100	111	97		
27	P. An Sinh	235.391	126.199	109.192	0	109.192	59.977	49.215	0	0	0	237.372	125.739	111.633	0	111.633	59.977	51.655				101	100	102	-	102	100	105	-		
28	P. Đông Triều	349.397	192.711	156.686	0	156.686	58.739	97.947	0	0	0	329.501	180.455	149.046	0	149.046	58.739	90.307				94	94	95	-	95	100	92	-		
29	P. Bình Khê	220.043	111.121	108.923	0	108.923	57.389	51.534	0	0	0	210.678	105.521	105.157	0	105.157	57.389	47.768				96	95	97	-	97	100	93	-		
30	P. Mạo Khê	371.618	240.854	130.764	0	130.764	55.461	75.303	0	0	0	343.469	218.466	125.004	0	125.004	55.461	69.543				92	91	96	-	96	100	92	-		
31	P. Hoảng Quế	249.009	145.168	103.841	0	103.841	57.136	46.705	0	0	0	231.325	135.515	95.810	0	95.810	57.136	38.674				93	93	92	-	92	100	83	-		
32	X. Tiên Yên	234.629	137.099	97.530	0	97.530	30.000	67.530	0	0	0	218.336	127.883	90.453	0	90.453	30.000	60.453				93	93	93	-	93	100	90	-		
33	X. Diên Xá	172.528	104.896	67.632	0	67.632	30.000	37.632	0	0	0	161.287	101.687	59.600	0	59.600	30.000	29.600				93	97	88	-	88	100	79	-		
34	X. Đông Ngũ	220.330	128.534	91.796	0	91.796	30.000	61.796	0	0	0	211.685	127.610	84.075	0	84.075	30.000	54.075				96	99	92	-	92	100	88	-		
35	X. Hải Lạng	144.396	92.776	51.620	0	51.620	30.000	21.620	0	0	0	135.770	89.484	46.286	0	46.286	30.000	16.286				94	96	90	-	90	100	75	-		
36	X. Lương Minh	134.024	70.132	63.892	0	63.892	30.000	33.892	0	0	0	132.872	70.132	62.740	0	62.740	30.000	32.740				99	100	98	-	98	100	97	-		
37	X. Kỳ Thượng	159.841	92.775	67.066	0	67.066	30.000	37.066	0	0	0	157.797	92.775	65.022	0	65.022	30.000	35.022				99	100	97	-	97	100	94	-		
38	X. Ba Chẽ	301.024	189.521	111.503	0	111.503	30.000	81.503	0	0	0	295.845	188.466	107.379	0	107.379	30.000	77.379				98	99	96	-	96	100	95	-		
39	X. Hoành Mô	159.589	90.314	69.275</																											

STT	Tên đơn vị	Tổng số tài sản	Dự toán						Quyết toán						Số sách (%)															
			Bỏ sung cân đối ngân sách		Tổng số		Bỏ sung cân đối ngân sách		Tổng số		Bỏ sung cân đối ngân sách		Tổng số		Bỏ sung cân đối ngân sách		Tổng số													
			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó													
40	X. Lục Hòa	106.571	107.430	89.121	0	89.121	0	30.000	59.121	0	59.121	0	188.981	106.143	82.839	0	82.839	30.000	52.839	0	52.839	0	96	99	93	-	93	100	100	89
41	X. Bình Liêu	278.565	162.231	116.314	0	116.314	0	30.000	86.314	0	86.314	0	264.082	158.771	105.311	0	105.311	30.000	75.311	0	75.311	0	95	98	91	-	91	100	87	
42	X. Quảng Tân	265.006	143.221	117.845	0	117.845	0	30.000	87.845	0	87.845	0	254.720	146.651	108.069	0	108.069	30.000	78.069	0	78.069	0	96	100	92	-	92	100	89	
43	X. Đầm Hà	315.888	181.232	134.536	0	134.536	0	30.000	104.536	0	104.536	0	290.058	176.144	113.914	0	113.914	30.000	83.914	0	83.914	0	92	97	85	-	85	100	80	
44	X. Quảng Hà	272.888	187.593	85.295	0	85.295	0	30.000	55.295	0	55.295	0	260.028	167.593	92.435	0	92.435	30.000	62.435	0	62.435	0	95	89	108	-	108	100	113	
45	X. Đông Hoa	230.426	140.573	89.853	0	89.853	0	30.000	59.853	0	59.853	0	231.337	136.800	94.537	0	94.537	30.000	64.537	0	64.537	0	100	97	105	-	105	100	108	
46	X. Quảng Đốc	200.457	134.012	66.445	0	66.445	0	30.000	36.445	0	36.445	0	193.104	123.199	69.905	0	69.905	30.000	39.905	0	39.905	0	96	92	105	-	105	100	109	
47	X. Hải Sơn	103.141	54.314	48.827	0	48.827	0	30.000	18.827	0	18.827	0	100.814	52.653	48.161	0	48.161	30.000	18.161	0	18.161	0	97	97	97	-	97	100	92	
48	X. Hải Ninh	115.557	65.813	49.744	0	49.744	0	30.000	19.744	0	19.744	0	112.114	63.882	48.232	0	48.232	30.000	18.232	0	18.232	0	98	98	98	-	98	100	95	
49	X. Vĩnh Thiệp	114.074	61.362	52.712	0	52.712	0	30.000	22.712	0	22.712	0	111.949	60.300	51.650	0	51.650	30.000	21.650	0	21.650	0	98	98	95	-	95	100	91	
50	P. Mông Cai 1	340.504	228.860	111.644	0	111.644	0	50.000	61.644	0	61.644	0	310.275	204.021	106.254	0	106.254	50.000	56.254	0	56.254	0	91	89	95	-	95	100	92	
51	P. Mông Cai 2	184.997	100.289	84.708	0	84.708	0	50.000	34.708	0	34.708	0	175.495	95.460	82.035	0	82.035	50.000	32.035	0	32.035	0	95	93	97	-	97	100	92	
52	P. Mông Cai 3	143.383	71.181	72.202	0	72.202	0	50.000	22.202	0	22.202	0	129.396	60.378	69.018	0	69.018	50.000	19.018	0	19.018	0	90	85	96	-	96	100	86	
53	X. Cai Chấn	87.192	39.747	47.445	0	47.445	0	30.000	17.445	0	17.445	0	80.349	37.686	42.863	0	42.863	30.000	12.863	0	12.863	0	92	95	90	-	90	100	74	
54	BK. Cũ Tr	621.736	181.051	440.685	0	440.685	0	315.997	52.881	0	52.881	0	564.770	141.792	422.978	0	422.978	315.997	60.601	0	60.601	0	91	78	96	-	96	100	115	

Chi chú:
(1) Quyết toán vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 2.929.874 triệu đồng, trong đó số thực chi theo khối lượng hoàn thành là 1.420.424 triệu đồng.

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3	
	TỔNG SỐ	916.801	898.025	18.776	839.196	822.314	16.882	839.196	822.314	822.314	-	16.882	16.882	-	92%	92%	90%
A	Cấp tỉnh	687.672	673.087	14.586	641.880	628.715	13.165	641.880	628.715	628.715	-	13.165	13.165	-	93%	93%	90%
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	315	-	315	312	-	312	312	-	-	-	312	312	-	99%	-	99%
	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	271		271	271	-	271	271	-			271	271		100%	-	100%
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	44		44	41	-	41	41	-			41	41		93%	-	93%
2	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	321.026	319.101	1.925	304.191	302.816	1.376	304.191	302.816	302.816	-	1.376	1.376	-	95%	95%	71%
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.925		1.925	1.376	-	1.376	1.376	-			1.376	1.376		71%	-	71%
	Ban QLDA ĐTXD khu vực I	26.956	26.956		18.034	18.034	-	18.034	18.034	18.034		-			67%	67%	-
	Ban QLDA ĐTXD khu vực II	159.043	159.043		156.501	156.501	-	156.501	156.501	156.501		-			98%	98%	-
	UBND phường Hiệp Hòa	6.283	6.283		6.216	6.216	-	6.216	6.216	6.216		-			99%	99%	-
	UBND phường Móng Cái 1	28.004	28.004		28.003	28.003	-	28.003	28.003	28.003		-			100%	100%	-
	UBND phường Móng Cái 2	2.941	2.941		2.940	2.940	-	2.940	2.940	2.940		-			100%	100%	-
	UBND phường Móng Cái 3	11.894	11.894		11.892	11.892	-	11.892	11.892	11.892		-			100%	100%	-
	UBND xã Ba Chẽ	29.573	29.573		29.573	29.573	-	29.573	29.573	29.573		-			100%	100%	-
	UBND xã Bình Liêu	6.667	6.667		1.919	1.919	-	1.919	1.919	1.919		-			29%	29%	-
	UBND xã Hải Lạng	1.340	1.340		1.339	1.339	-	1.339	1.339	1.339		-			100%	100%	-
	UBND xã Hải Ninh	20.111	20.111		20.109	20.109	-	20.109	20.109	20.109		-			100%	100%	-
	UBND xã Hoành Mô	12.350	12.350		12.350	12.350	-	12.350	12.350	12.350		-			100%	100%	-
	UBND xã Kỳ Thượng	13.940	13.940		13.940	13.940	-	13.940	13.940	13.940		-			100%	100%	-
3	CTMT Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	366.331	353.986	12.345	337.377	325.899	11.477	337.377	325.899	325.899	-	11.477	11.477	-	92%	92%	93%
	Báo và phát thanh truyền hình	1.643		1.643	1.643	-	1.643	1.643	-			1.643	1.643		100%	-	100%
	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	1.816		1.816	1.816	-	1.816	1.816	-			1.816	1.816		100%	-	100%
	Sở Dân tộc và Tôn giáo	5.504		5.504	5.042	-	5.042	5.042	-			5.042	5.042		92%	-	92%
	Sở Giáo dục và Đào tạo	29		29	29	-	29	29	-			29	29		99%	-	99%

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3			
A	B																	
	Sở Tư pháp	821		821	815	-	815	815	-			815	815		99%	-	99%	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.598		1.598	1.564	-	1.564	1.564	-			1.564	1.564		98%	-	98%	
	Sở Y tế	803		803	487	-	487	487	-			487	487		61%	-	61%	
	Khối Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố Hà Long	131		131	82	-	82	82	-			82	82		62%	-	62%	
	Ban QLDA ĐTXD KVII	345.047	345.047		320.962	320.962	-	320.962	320.962	320.962		-			93%	93%	-	
	UBND xã Bình Liêu	4.000	4.000		-	-	-	-	-	-		-			0%	0%	-	
	UBND xã Quảng Hà	362	362		361	361	-	361	361	361		-			100%	100%	-	
	UBND xã Vĩnh Thục	4.577	4.577		4.576	4.576	-	4.576	4.576	4.576		-			100%	100%	-	
B	Cấp xã	229.128	224.938	4.191	197.316	193.599	3.717	197.316	193.599	193.599		3.717	3.717		86%	86%	89%	
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	13	-	13	13	-	13	13	-	-		13	13		100%	-	100%	
<i>1.1</i>	<i>Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
<i>1.2</i>	<i>Ngân sách xã</i>	<i>51</i>	<i>-</i>	<i>51</i>	<i>46</i>	<i>-</i>	<i>46</i>	<i>46</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>46</i>	<i>46</i>		<i>90%</i>	<i>-</i>	<i>90%</i>	
	UBND phường Quang Hanh	13		13	13	-	13	13	-			13	13		100%	-	100%	
	UBND phường Móng Dương	13		13	10	-	10	10	-			10	10		75%	-	75%	
	UBND xã Hải Hòa	13		13	11	-	11	11	-			11	11		85%	-	85%	
	UBND phường Cẩm Phả	12		12	12	-	12	12	-			12	12		100%	-	100%	
2	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	162.605	158.465	4.140	130.518	126.847	3.671	130.518	126.847	126.847		3.671	3.671		80%	80%	89%	
<i>2.1</i>	<i>Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu</i>	<i>158.465</i>	<i>158.465</i>	<i>-</i>	<i>126.847</i>	<i>126.847</i>	<i>-</i>	<i>126.847</i>	<i>126.847</i>	<i>126.847</i>		<i>-</i>	<i>-</i>		<i>80%</i>	<i>80%</i>	<i>-</i>	
	UBND xã Hiệp Hòa	8.360	8.360		8.118	8.118	-	8.118	8.118	8.118		-			97%	97%	-	
	UBND xã Hà An	3.791	3.791		3.692	3.692	-	3.692	3.692	3.692		-			97%	97%	-	
	UBND xã Phong Cốc	5.960	5.960		5.931	5.931	-	5.931	5.931	5.931		-			100%	100%	-	
	UBND xã Liên Hòa	17.200	17.200		16.781	16.781	-	16.781	16.781	16.781		-			98%	98%	-	
	UBND phường Quảng Yên	6.430	6.430		6.223	6.223	-	6.223	6.223	6.223		-			97%	97%	-	
	UBND đặc khu Vân Đồn	44.230	44.230		39.110	39.110	-	39.110	39.110	39.110		-			88%	88%	-	
	UBND đặc khu Cô Tô	71.807	71.807		46.380	46.380	-	46.380	46.380	46.380		-			65%	65%	-	
	UBND xã Phong Cốc	203	203		181	181	-	181	181	181		-			89%	89%	-	
	UBND xã Liên Hòa	484	484		430	430	-	430	430	430		-			89%	89%	-	
<i>2.2</i>	<i>Ngân sách xã</i>	<i>4.140</i>	<i>-</i>	<i>4.140</i>	<i>3.671</i>	<i>-</i>	<i>3.671</i>	<i>3.671</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>3.671</i>	<i>3.671</i>		<i>89%</i>	<i>-</i>	<i>89%</i>	
	UBND xã Ba Chẽ	1.098		1.098	1.098	-	1.098	1.098	-			1.098	1.098		100%	-	100%	
	UBND xã Kỳ Thượng	1.000		1.000	1.000	-	1.000	1.000	-			1.000	1.000		100%	-	100%	

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	UBND xã Quảng Tân	1.712		1.712	1.311	-	1.311	1.311	-			1.311	1.311		77%	-	77%
	UBND phường Quảng Hanh	27		27	20	-	20	20	-			20	20		73%	-	73%
	UBND phường Cửa Ông	10		10	-	-	-	-	-			-	-		0%	-	0%
	UBND xã Hải Hòa	50		50	-	-	-	-	-			-	-		0%	-	0%
	UBND xã Bình Liêu	68		68	68	-	68	68	-			68	68		100%	-	100%
	UBND xã Lục Hồn	175		175	175	-	175	175	-			175	175		100%	-	100%
3	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	66.472	66.472	-	66.752	66.752	-	66.752	66.752	66.752	-	-	-	-	100%	100%	-
3.1	<i>Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu</i>	<i>66.472</i>	<i>66.472</i>	<i>-</i>	<i>66.752</i>	<i>66.752</i>	<i>-</i>	<i>66.752</i>	<i>66.752</i>	<i>66.752</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>-</i>
	UBND đặc khu Vân Đồn	66.472	66.472	-	66.752	66.752	-	66.752	66.752	66.752	-	-	-	-	100%	100%	-
3.2	<i>Ngân sách xã</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>